

CHƯƠNG I

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ MÔI TRƯỜNG



CHƯƠNG 1

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ MÔI TRƯỜNG

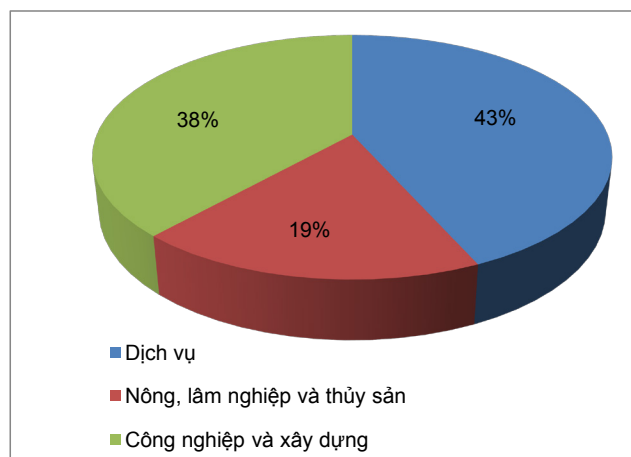
1.1. TỔNG QUAN NÔNG THÔN VIỆT NAM

“Nông thôn” là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã (*Nghị định số 41/2010/NĐ-CP*). Đây là vùng sinh sống của cộng đồng dân cư, trong đó cộng đồng này tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường nông thôn. Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, phát triển nông thôn là một quá trình tất yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng sống của dân cư nông thôn. Sự phát triển này mang đến nhiều lợi ích to lớn nhưng cũng đem lại không ít những hệ lụy đến môi trường.

Nông, lâm, ngư nghiệp là những ngành đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, chiếm gần 20% tổng sản phẩm quốc nội. Khoảng 66,9% dân số sinh sống ở nông thôn và 48% lấy nông nghiệp làm sinh kế. Vì thế nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sinh kế hộ gia đình, nhất là các hộ nghèo.

1.1.1. Địa bàn trải dài với điều kiện tự nhiên đa dạng đã tạo nên những thế mạnh đặc trưng cho các vùng nông thôn Việt Nam

Trải dài từ Bắc xuống Nam, trên khắp 63 tỉnh thành cả nước, từ đồng bằng, trung du, miền núi đến miền biển đều có khu vực nông thôn với các tên gọi khác nhau: xóm, làng - đồng bằng Bắc Bộ; bản, mường - Tây Bắc; buôn, plây - Tây Nguyên và phum, sóc - Nam Bộ. Cộng đồng nông thôn Việt Nam sinh sống chủ yếu bằng các hoạt động sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp,



Biểu đồ 1.1. Tỷ trọng cơ cấu ngành kinh tế năm 2013

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

vốn hoạt động phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu).

Tại khu vực nông thôn ở vùng đồng bằng, người dân sống chủ yếu với nghề trồng lúa nước. ĐBSH và ĐBSCL là những vựa lúa chính của cả nước nhờ phù sa của hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình ở miền Bắc và sông Mê Kông ở miền Nam bồi đắp hàng năm. Cây ngắn ngày như hoa màu lương thực ngô, khoai, đỗ, lạc, đậu được trồng xen vào những vụ lúa chính.

Vùng đồng bằng Bắc Bộ có đặc trưng khí hậu 4 mùa rõ rệt, mùa xuân có tiết mưa phùn tạo thuận lợi cho việc tăng vụ trong năm như vụ đông với các cây ưa lạnh, vụ xuân, vụ hè thu và vụ mùa. Ngoài ra, vùng này còn có thế mạnh phát triển cây ăn quả truyền thống như bưởi (Diễn - Hà Nội, Đoan Hùng - Phú Thọ), vải thiều (Bắc Giang, Hải Dương)... Trong khi đó, vùng ĐBSCL là vùng có khí hậu cận xích đạo



(mưa nhiều, nắng nóng) nên thuận lợi cho phát triển ngành nông nghiệp, đặc biệt là phát triển trồng cây ăn trái như cam sành (Vĩnh Long, Bến Tre và Tiền Giang), chôm chôm (Đồng Nai, Bến Tre), bưởi da xanh, bưởi Năm Roi (Vĩnh Long), trồng lúa nước và cây lương thực. Vùng đồng bằng cũng có không gian rộng lớn, mang lại lợi thế chăn nuôi gia cầm, gia súc theo đàn như gà, vịt, lợn, bò thịt, bò sữa... Nhiều vùng đã phát triển mạnh mô hình trang trại mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Nông thôn miền núi (khu vực TDMNPB, Tây Nguyên) là địa bàn cư trú của các dân tộc như Tày, Nùng, Dao, Thái, Mường, Ba Na, Gia Rai, Ê đê, Cơ Ho, Mạ, Xơ Đăng, Mơ Nông... sống với nghề trồng lúa nương, trồng rừng trên đất sườn đồi, sườn núi (ước tính toàn quốc có khoảng 1.169.000 ha đất nương rẫy), canh tác một vụ/năm.

Trung du và miền núi phía Bắc mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi, có thể mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp như các loại chè nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La. Vùng này cũng có thổ nhưỡng thuận lợi cho việc trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt đới, ôn đới.

Trong khi đó, Tây Nguyên với đặc điểm thổ nhưỡng đất đỏ bazan ở độ cao khoảng 500 m đến 600 m so với mặt biển cùng với thời tiết hai mùa rõ rệt (mùa khô và mùa mưa) rất phù hợp với những cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm, điều và cây cao su. Tây Nguyên cũng còn nhiều diện tích rừng với thảm sinh vật đa dạng, trữ lượng khoáng sản phong phú hầu như chưa khai thác và có tiềm năng du lịch lớn. Một số khu vực ở

Tây Nguyên phát triển kinh tế tốt hơn do từ giai đoạn trước đây, nhiều gia đình từ đồng bằng đã di khai hoang, định cư ở miền núi, đưa kỹ thuật thâm canh và một số ngành nghề tiểu thủ công từ miền xuôi lên, hình thành các khu vực kinh tế mới. Tuy nhiên, ở Tây Nguyên vẫn còn tồn tại nạn phá rừng, hủy hoại tài nguyên thiên nhiên và khai thác lâm sản bừa bãi. Tình trạng này chưa được ngăn chặn dẫn đến nguy cơ làm nghèo kiệt rừng và thay đổi môi trường sinh thái.

Nhìn chung, đồng bào khu vực TDMNPB và Tây Nguyên đã từng bước tiếp cận những thành tựu của khoa học, kỹ thuật tạo nên những vùng chuyên canh lớn, đưa nông sản, lâm sản xuất khẩu, mở mang vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp góp phần tạo công việc tại chỗ cho nông dân trong vùng. Nhiều địa phương đã phát triển các lợi thế từ việc trồng rừng và khai thác các sản phẩm từ rừng, làm giàu từ rừng và đầu tư ngược trở lại cho rừng, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho đất nước nói chung và khu vực trung du miền núi nói riêng. Tuy nhiên, tình trạng du canh du cư vẫn còn tồn tại, đời sống của đại bộ phận dân cư miền núi còn nhiều khó khăn do điều kiện canh tác khắc nghiệt, chưa đầu tư để sử dụng đất đạt hiệu quả cao, đầu tư cho giáo dục hoặc cơ sở hạ tầng chưa xứng đáng với tiềm năng vùng. Đây cũng là những áp lực không nhỏ đối với môi trường khu vực TDMNPB và Tây Nguyên.

Nước ta có 29 tỉnh/ thành ven biển, người dân sống chủ yếu bằng nghề đi biển, nuôi trồng thủy sản, làm muối... Các tỉnh DHMT là khu vực có lợi thế nhất để phát triển kinh tế biển với nguồn tài nguyên khá phong phú về biển, đảo, vịnh nước sâu...

Những lợi thế này giúp nông thôn miền biển phát triển kinh tế nông thôn tổng hợp như: khai thác và chế biến thủy sản, du lịch, dịch vụ hậu cần nghề cá... Tuy nhiên vì nhiều yếu tố, nông thôn miền biển có trình độ phát triển thấp hơn so với bình quân cả nước như hệ thống kết cấu hạ tầng còn yếu kém, chưa đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng còn thấp.

1.1.2. Nông thôn giữ vai trò là vành đai xanh đối với đô thị, góp phần cân bằng sinh thái giữa vùng nông thôn và thành thị

Đất đai nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp chiếm đến hơn 80% diện tích cả nước. Vùng nông thôn thực chất là các khu sinh thái tự nhiên và nhân tạo, là vùng đệm rộng lớn, bao bọc và che phủ các vùng đô thị lớn nhỏ xung quanh. Phần lớn ruộng, vườn ở vùng nông thôn được cây xanh che phủ. Các khu vực ao hồ, rừng núi giữ vai trò như những lá phổi xanh không chỉ cho khu vực đó mà còn cả các khu vực lân cận. Giữ gìn màu xanh cho vùng nông thôn chính là một biện pháp hữu hiệu, kinh tế, đảm bảo giảm thiểu các nguy cơ hiện hữu về môi trường đối với các vùng đô thị hoặc các khu công nghiệp tập trung, nhất là ứng phó với biến đổi khí hậu.



Nhìn chung, nông thôn Việt Nam cơ bản vẫn giữ được tính ổn định và cân bằng sinh thái nhất định. Không khí ở vùng nông thôn trong lành, tỷ lệ cây xanh trên đầu người cao hơn hẳn so với vùng đô thị và vùng khu công nghiệp tập trung. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển KT-XH, lá phổi xanh này đang gặp nhiều mối đe dọa từ nhiều phía.

Nhờ vị trí địa lý trải dài qua nhiều vĩ độ và độ cao mặt đất thay đổi so với mặt biển mà ở nước ta tồn tại đa dạng các hệ sinh thái: hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái ao hồ, hệ sinh thái đồng cỏ tự nhiên, hệ sinh thái đô thị... Trong số đó, ngoài hệ sinh thái đô thị thì những hệ sinh thái còn lại đều ở vùng nông thôn. Những hệ sinh thái này đều có vai trò rất quan trọng góp phần cân bằng sinh thái giữa nông thôn và thành thị.

Hệ sinh thái nông nghiệp giữ vai trò sản xuất lương thực thực phẩm, do con người tạo ra và duy trì. Hệ sinh thái nông nghiệp bao gồm: đồng ruộng cây hàng năm (lúa, cây công nghiệp ngắn ngày như mía, đậu,...); vườn cây lâu năm; đồng cỏ chăn nuôi; ao nuôi thủy sản; hệ sinh thái đồng cỏ; hệ sinh thái ao hồ. Trong đó, hệ sinh thái đồng ruộng cây hàng năm chiếm diện tích rất lớn; hệ sinh thái cây lâu năm rất gắn gũi với hệ sinh thái rừng. Hệ sinh thái nông nghiệp thường bao bọc các khu đô thị,



giúp khuếch tán và giảm nhẹ độ đậm đặc của các chất khí bất lợi trong môi trường, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch, mang lại lợi ích lớn cho ngành du lịch.

Hệ sinh thái rừng giữ chức năng sinh thái cực kỳ quan trọng: bảo đảm an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, hạn chế được những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu như lũ lụt, hạn hán, ngăn chặn xói mòn đất, làm giảm nhẹ sức tàn phá khốc liệt của thiên tai, bảo tồn nguồn nước mặt và nước ngầm và làm giảm mức ô nhiễm không khí và nước.

Hệ sinh thái ao, hồ, đầm, phá, sông ngòi nội địa có tác dụng điều tiết vi khí hậu khu vực theo hướng thuận lợi cho cuộc sống. Ao hồ nói chung có khả năng hạn chế khả năng gây ngập lụt khu vực, sông suối có khả năng rửa trôi và làm sạch, phân tán các vật chất có hại cho môi trường và đầm phá, giảm nhẹ những tác hại của nước dâng trong bão. Đầm phá, sông, suối, hồ, ao không chỉ là nơi chứa đựng nguồn nước - nguồn tài nguyên và phục vụ cho sự phát triển KT-XH mà còn là những danh lam, thắng cảnh tạo nên sự hấp dẫn cho ngành du lịch Việt Nam.

Các hệ sinh thái trên được biết đến như những vành đai xanh, lá phổi xanh nuôi dưỡng sự trong lành của môi trường. Bên cạnh chức năng quan trọng là đảm bảo cho sự chu chuyển oxy, duy trì tính ổn định và sự màu mỡ của đất, các hệ sinh thái này còn giữ vai trò không nhỏ trong việc đảm bảo sinh kế cho phần lớn người dân nông thôn. Chúng tạo nên những vùng đệm tự nhiên, ngăn cách vùng đất đô thị hóa đang dần bị ô nhiễm, duy trì một khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và giải trí ngoài trời. Duy trì, phát triển và nhân rộng những vành đai xanh này giúp bảo vệ môi trường tự nhiên và bán tự nhiên, cải thiện chất lượng không khí cho môi trường đô thị, đảm bảo mục đích kết nối trung chuyển giữa vùng đô thị và nông thôn, khắc phục các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình đô thị hóa.

1.1.3. Nông nghiệp - nông thôn có vai trò cung cấp nguyên liệu và nguồn lực cho phát triển kinh tế

Sản xuất lương thực là ngành quan trọng nhất của nông nghiệp Việt Nam. Sản lượng lương thực tăng đều trong nhiều năm (Bảng 1.1) giúp giữ vững an ninh lương thực, an sinh xã hội và thu về ngoại tệ nhờ xuất khẩu.

Bảng 1.1. Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Năm	Diện tích (Nghìn ha)			Sản lượng (Nghìn tấn)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
2008	8.542,2	7.422,2	1.140,2	43.305,4	38.729,8	4.573,1
2009	8.527,4	7.437,2	1.089,2	43.323,4	38.950,2	4.371,7
2010	8.615,9	7.489,4	1.125,7	44.632,2	40.005,6	4.625,7
2011	8.777,6	7.655,4	1.121,3	47.235,5	42.398,5	4.835,6
2012	8.872,3	7.753,2	1.118,3	48.466,6	43.661,8	4.803,6
2013	9.073,0	7.899,4	1.172,5	49.270,9	44.076,1	5.193,5

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

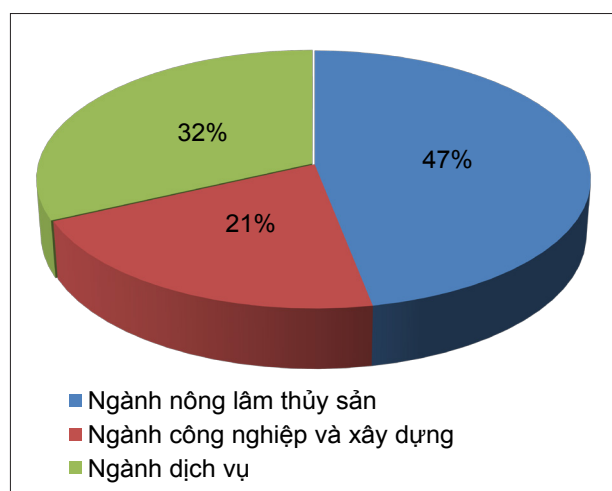
Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở chế biến nông - lâm - thủy sản tăng nhanh cả về số lượng và năng lực phục vụ, phát triển mạnh ở vùng DHMT từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận, từng bước gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản ở nông thôn, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập của hộ gia đình nông dân, phát triển khu vực dịch vụ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, phát triển làng nghề ở nông thôn. Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở chế biến nông - lâm - thủy sản chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, khí thải... Đây cũng chính là các nguồn gây ô nhiễm môi trường nông thôn.

Vùng nông thôn cũng là thị trường rộng lớn để tiêu thụ những sản phẩm của công nghiệp và dịch vụ. Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), tính đến tháng 4 năm 2014, dân số khu vực nông thôn là 60,55 triệu người, chiếm 66,91% dân số cả nước. Cùng với sự phát triển toàn diện về kinh tế, nhu cầu thiết yếu của người dân cũng dần tăng lên, nông thôn sẽ là thị trường đầy tiềm năng trong việc tiêu thụ các hàng hóa trên thị trường.

Bên cạnh việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp nguyên liệu cho phát triển kinh tế, nông thôn cũng là nơi cung cấp nguồn nhân lực dồi dào.

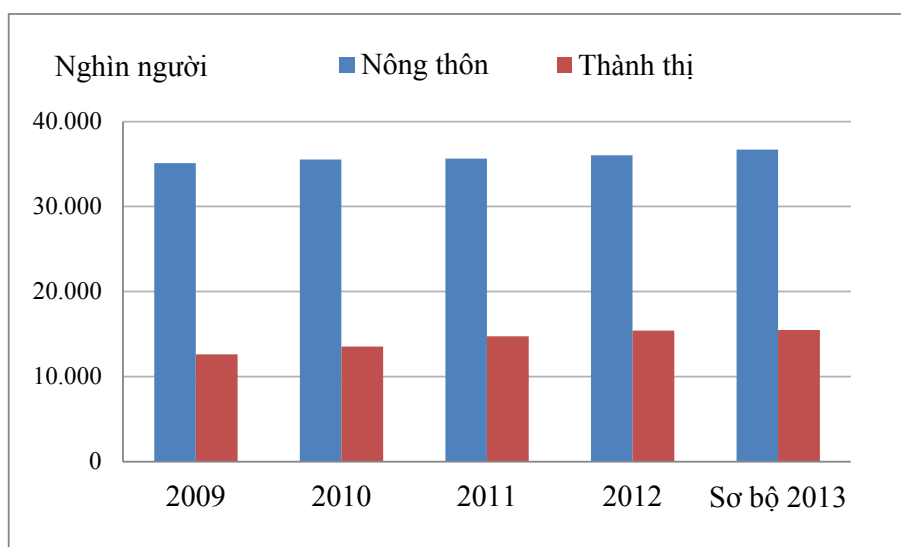
Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 70% trong tổng số 53,2 triệu lao động của cả nước. Có tới 47% lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (Biểu đồ 1.2).

Lao động trẻ từ vùng nông thôn chiếm khá đông, tỷ lệ lực lượng lao động ở nông thôn cao hơn khu vực thành thị khoảng 2,4-2,7 lần (Biểu đồ 1.3). Tỷ lệ lao động tham gia lực lượng lao động cao nhất trên tổng số dân là ở hai vùng TDMNPB (84,3%) và Tây Nguyên (82,9%).



Biểu đồ 1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại các ngành kinh tế

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014



Biểu đồ 1.3. Diễn biến số lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng nông thôn và thành thị giai đoạn 2009-2013

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Tuy nhiên, số nhân lực nông thôn qua đào tạo và có tay nghề còn chưa cao, điều này dẫn đến nhận thức chung còn thấp, hệ quả là ý thức bảo vệ môi trường ở vùng nông thôn chưa được như mong đợi.

Lực lượng lao động ở nông thôn rất lớn nhưng lại thiếu việc làm, tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp vẫn thường xuyên xảy ra. Dân số đông, việc làm không đủ là những nguyên nhân chính đẩy hiện tượng di cư cơ học lên cao. Thanh niên tìm cách ở lại thành phố khi học xong, nông dân tìm đường ra thành phố khi nông nhàn. Có những vùng nông thôn thiếu vắng hẳn lớp người trẻ, chỉ còn người già và trẻ nhỏ, điều này gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế nông thôn.

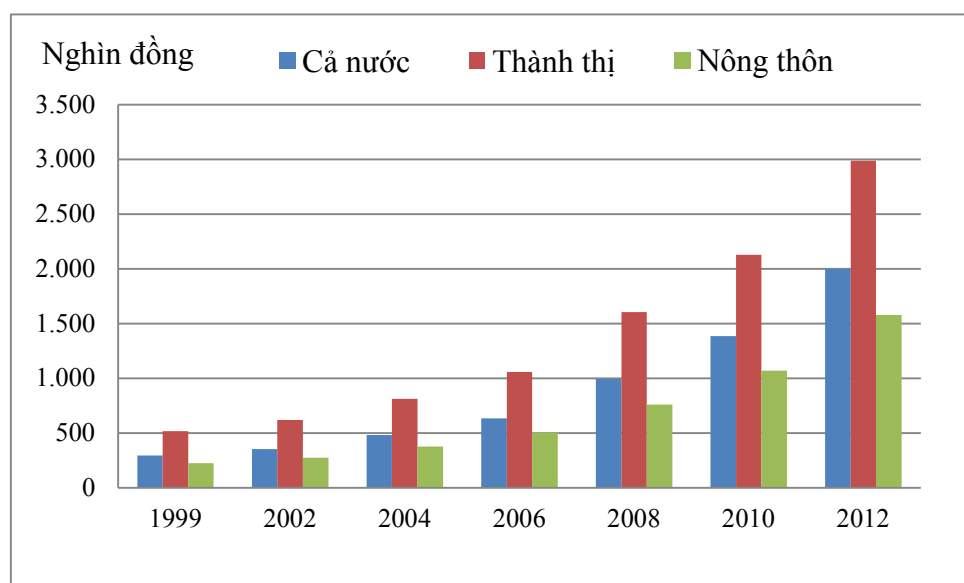
Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động nông thôn vẫn thấp mặc dù trong những năm gần đây khoảng cách thu nhập người dân nông thôn - thành thị đã được thu hẹp từ gấp 2 lần năm 2008 xuống còn 1,8 lần năm 2012 (Biểu đồ 1.4).

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã được cải thiện đáng kể ở vùng đồng bằng, tuy nhiên ở địa bàn các xã nghèo miền núi, vùng dân tộc thiểu số tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Đặc biệt, tỷ lệ hộ tái, phát sinh nghèo hàng năm còn cao (Biểu đồ 1.5).

Khung 1.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lĩnh vực nông nghiệp

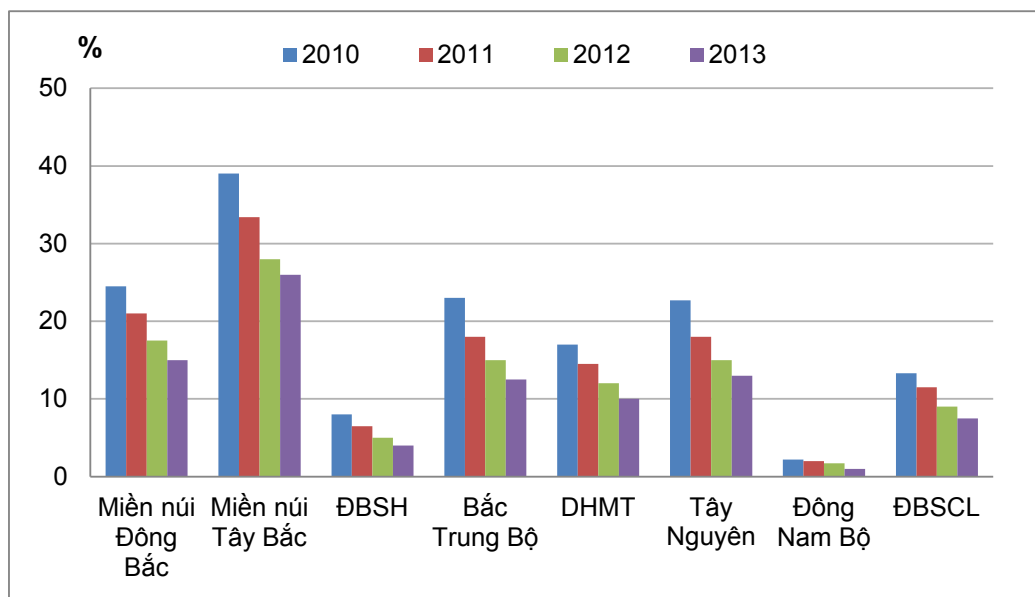
Vốn đầu tư FDI vào lĩnh vực này hiện chỉ chiếm 1% đến 2% so với con số 7% đến 10% cách đây mười năm. Nguyên nhân khiến việc thu hút đầu tư vào nông nghiệp gặp nhiều khó khăn là do sản xuất nông nghiệp rủi ro cao (bao gồm rủi ro về thiên tai, rủi ro về thị trường và cả những rủi ro về chính sách), hạ tầng cơ sở sản xuất yếu kém, xuống cấp, giá lao động tăng cao, chất lượng lao động trong khu vực nông nghiệp thấp và đặc biệt, chi phí giao dịch lớn do thiếu các thể chế, tổ chức đại diện cho người nông dân.

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2014



Biểu đồ 1.4. Thu nhập bình quân hàng tháng theo đầu người của cả nước và phân theo khu vực thành thị, nông thôn giai đoạn 1999 - 2012

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2013



*** Ghi chú: Tiêu chuẩn chuẩn nghèo mới được áp dụng từ năm 2010

Biểu đồ 1.5. Tỷ lệ hộ nghèo các vùng trong cả nước năm 2010-2013

Nguồn: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2013

Đói nghèo sẽ làm mất cân đối cán cân kinh tế - môi trường - xã hội. Vì vậy, để bảo vệ môi trường, ổn định chính trị - xã hội trước hết phải thực hiện được chương trình xóa đói, giảm nghèo.

1.1.4. Thay đổi quỹ đất do các hoạt động kinh tế xã hội

Các hoạt động kinh tế - xã hội đem lại diện mạo mới cho nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân. Cơ sở hạ tầng từng bước được nâng cấp, nhiều mô hình chuyển đổi sản xuất hàng hóa gắn với thị trường đã được thực hiện... Bộ mặt nông thôn ở nhiều nơi được đổi thay, văn minh và tiến bộ hơn rất nhiều so với trước kia. Nhưng song hành với những thành tựu đó, quỹ đất sản xuất nông nghiệp đang ngày càng bị thu hẹp.

Hiện nay, đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi cả nước, lấn mạnh vào khu vực nông thôn. Theo TCTK, năm 2014, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 33,1% (bình

quân mỗi năm tăng gần 1 điểm phần trăm trong suốt 15 năm) và sẽ xấp xỉ 45% vào đầu năm 2020. Nhiều khu đất nông nghiệp vùng ven đô bị lấy để xây khu đô thị mới khiến cho vùng nông thôn dần thu hẹp. Bên cạnh những mặt tích cực, quá trình đô thị hóa cũng phát sinh nhiều vấn đề cần giải quyết như: việc làm cho nông dân bị mất đất, phương pháp đền bù khi giải phóng mặt bằng, ô nhiễm môi trường...

Song song với quá trình đô thị hóa là việc chiếm đất nông nghiệp để triển khai, thực hiện nhiều dự án phát triển KCN và nhằm xây dựng hệ thống các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường xá, cầu cống... Từ đây, mô hình nông thôn truyền thống đã có sự dịch chuyển đáng kể, các hộ dân có xu hướng tập trung xung quanh các trục đường bộ được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và dần hình thành các dịch vụ đô thị, dịch vụ khu công nghiệp... Một mặt, các dự án này khiến bộ mặt nông thôn được chỉnh trang, mới mẻ, góp phần nâng cao

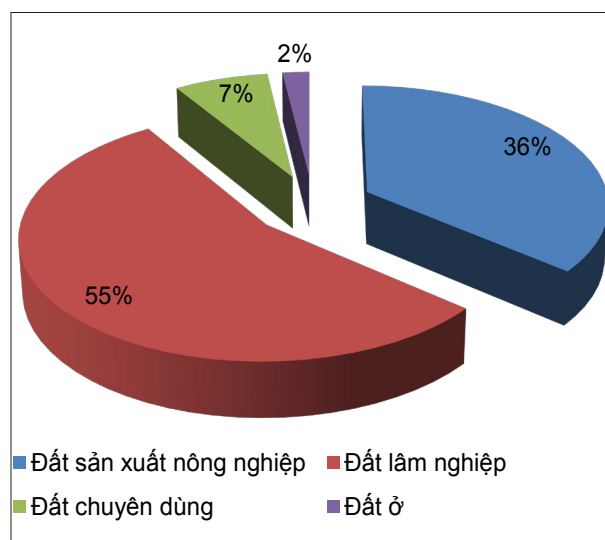
đời sống người dân vùng nông thôn nhưng mặt khác là phải sử dụng một diện tích khá lớn đất nông nghiệp.

Phát triển các KCN cũng biến những vùng thuần nông thành vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng cao, nhiều tỉnh thuần nông trước đây đang trở thành những tỉnh công nghiệp như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương... Hầu hết các KCN đều bám vào các trục đường giao thông chính, đi qua những vùng nông nghiệp chuyên canh, biến đất nông nghiệp thành đất công nghiệp. Việc này đã làm cho các hộ gia đình nông thôn mất đất sản xuất, thiếu việc làm, thu nhập thấp và giảm dần. Hơn nữa, mất đất sản xuất sẽ đe dọa đến mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Cơ cấu kinh tế của nông thôn đang phát triển theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, hướng mạnh đến dịch vụ. Ở các tỉnh ven các khu kinh tế trọng điểm còn diễn ra việc chuyển đổi đất nông nghiệp thành những khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, sân golf... Mặc dù theo quy định, việc quy hoạch sân golf không được phép sử dụng đất lúa, đất màu, đất rừng đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng nhưng trên thực tế, đa phần các khu tổ hợp dịch vụ khu vui chơi giải trí, vui chơi có thưởng, sân golf... đều nằm trong quy hoạch là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Việc này dẫn đến thu hẹp diện tích rừng tại địa phương. Không chỉ vậy, nhiều địa phương ban đầu cũng lấy lý do quy hoạch sân golf nhưng sau một thời gian kinh doanh kém hiệu quả, đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất, biến những khu đất rừng trước đây thành đất đô thị.

Bên cạnh đó, tình trạng thoái hóa đất những năm gần đây cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quỹ đất nông thôn. Thoái hóa đất do xói mòn, rửa trôi, hoang mạc hóa hiện đang làm giảm diện tích đất canh tác nông ngư nghiệp, suy kiệt tài nguyên sinh vật, thậm chí tác động tiêu cực đến đời sống an sinh xã hội.

Theo số liệu thống kê, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2013 đạt trên 10,2 triệu ha, chiếm 36% tổng diện tích đất cả nước (Biểu đồ 1.6). Quỹ đất này đang có xu hướng giảm, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven đô thị (điển hình tại các tỉnh vùng ĐBSH, Đông Nam Bộ, ĐBSCL) do chuyển sang xây dựng các KCN và đô thị, phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi hoặc chuyển sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả...



Biểu đồ 1.6. Cơ cấu sử dụng đất năm 2013

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Thu hẹp quỹ đất ảnh hưởng trực tiếp đến người dân sinh sống ở vùng nông thôn, khiến cho vùng nông thôn trở nên dễ bị tổn thương. Không những vậy, thiếu

đất sản xuất dẫn đến nhiều hệ lụy xã hội, tăng gánh nặng và áp lực lên vùng đô thị. Tình trạng sử dụng đất hiện nay là vấn đề cần phải được quan tâm và có giải pháp sử dụng sao cho hiệu quả về mặt KT-XH, ổn định cuộc sống người dân trong vùng nông thôn.

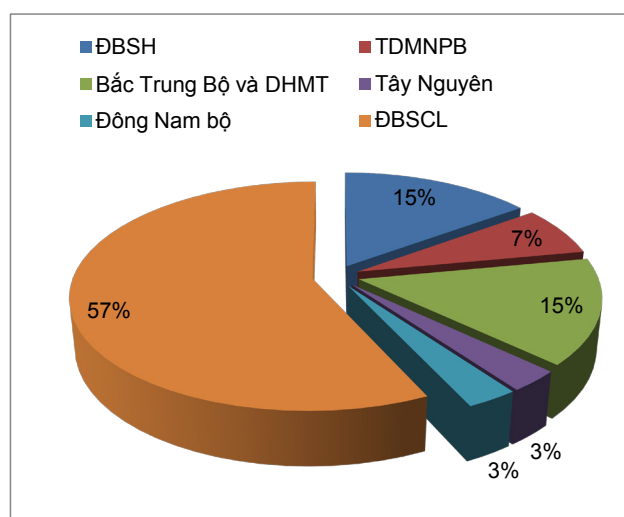
1.2. XU THẾ PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHU VỰC NÔNG THÔN

Theo TCTK, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2013 ước tính đạt 801,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,95% so với năm 2012. Trong đó, nông nghiệp đạt 602,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,47%; lâm nghiệp đạt 22,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,04%; thủy sản đạt 176,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,22%.

1.2.1. Hoạt động trồng trọt

Cây lương thực hiện có diện tích gieo trồng là 11,4815 triệu ha, trong đó, diện tích lúa năm 2013 ước tính đạt 7,9 triệu ha, với sản lượng ước tính đạt 44,1 triệu tấn (Bảng 1.2).

Lúa được gieo trồng hầu hết ở các vùng trong cả nước. Ở miền Bắc, do điều kiện khí hậu cận nhiệt đới nên lúa được trồng vào 2 vụ chính là vụ đông xuân và vụ mùa; các tỉnh miền Nam với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ cao quanh năm, lúa được trồng thêm 1 vụ nữa là vụ hè thu. Hai vùng sản xuất lúa chính của nước ta là ĐBSCL và ĐBSH. Sản lượng lúa ĐBSCL chiếm đến 57% tổng sản lượng lúa cả nước (Biểu đồ 1.7).



Biểu đồ 1.7. Tỷ lệ sản lượng lúa phân theo vùng năm 2013

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Bảng 1.2. Diện tích và năng suất lúa năm 2010-2013

Năm	Diện tích (Nghìn ha)				Sản lượng (Nghìn tấn)			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
2010	7.489,4	3.085,9	2.436,0	1.967,5	40.005,6	19.216,8	11.686,1	9.102,7
2011	7.655,4	3.096,8	2.589,5	1.969,1	42.398,5	19.778,3	13.402,9	9.217,3
2012	7.761,2	3.124,3	2.659,1	1.977,8	43.737,8	20.291,9	13.958,0	9.487,9
Sơ bộ 2013	7.899,4	3.140,7	2.773,3	1.985,4	44.076,1	20.237,5	14.455,1	9.383,5

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Việc thâm canh xen vụ được các địa phương miền Bắc tận dụng tối đa, đặc biệt là trong vụ Đông Xuân, bên cạnh cây trồng chủ lực là lúa, cây đậu, lạc, ngô được trồng nhằm tận dụng hiệu suất sử dụng đất đai. Trong đó, cây ngô được trồng nhiều ở các bãi bồi ven sông dọc theo hệ thống sông Hồng - Thái Bình. Diện tích ngô trồng nhiều nhất ở vùng TDMNPB chiếm gần 40%, kế tiếp là Tây Nguyên chiếm trên 20% diện tích trồng ngô cả nước; trong khi đó lạc và đỗ được trồng nhiều tại các địa phương miền Bắc và Bắc Trung Bộ như Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Hà Giang.

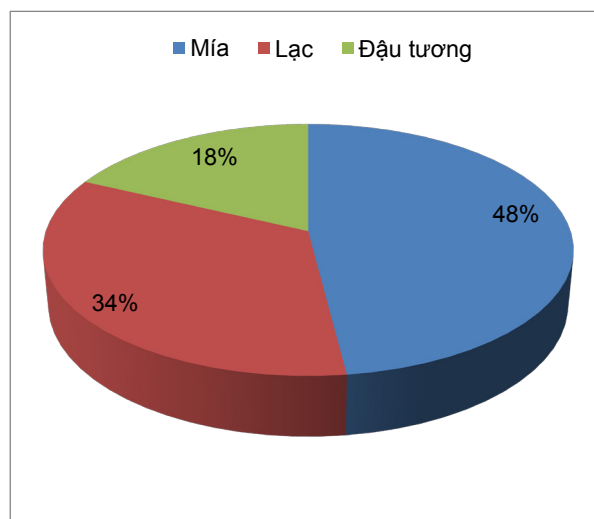
Năng suất cây trồng có hạt tính theo bình quân đầu người, cao nhất ở ĐBSCL 1409,4 kg/người, Tây Nguyên 435,7 kg/người, kế tiếp là vùng TDMNPB, ĐBSH, Bắc Trung Bộ và DHMT và Đông Nam Bộ.

Cây công nghiệp ngắn ngày (tổng diện tích 520 nghìn ha) gồm: lạc, đậu tương, thuốc lá, mía... trong đó cây mía là một loại cây công nghiệp ngắn ngày quan trọng, thích nghi được trên nhiều vùng đất khác nhau chiếm 48% tổng diện tích trồng cây công nghiệp ngắn ngày cả nước (Biểu đồ 1.8).

Cả nước có 25 tỉnh nằm trong vùng quy hoạch nguyên liệu mía, phân bố đồng đều ở cả ba miền (Bắc - Trung - Nam), song mía được trồng tập trung nhiều nhất ở ĐBSCL và khu vực Đông Nam Bộ. Tại Đông Nam Bộ, mía chiếm 22,5% về diện tích và 21,6% sản lượng toàn quốc. Sản xuất mía đường có tính thời vụ, thu hoạch và sản xuất trong khoảng 5 tháng (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau).

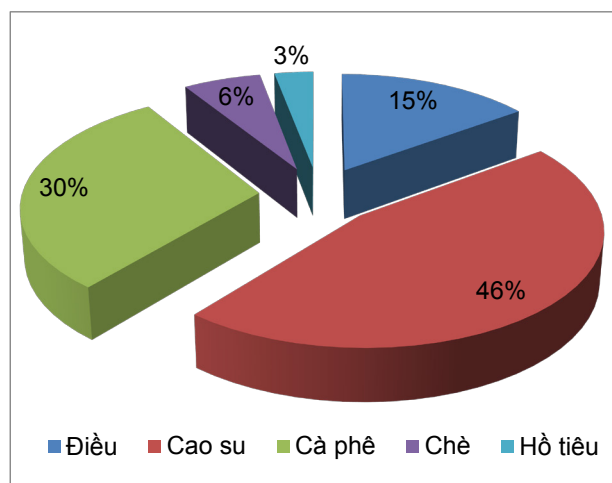
Cây công nghiệp lâu năm (tổng diện tích 2097,7 nghìn ha) gồm: chè, cà phê, cao su, hồ tiêu... Trong đó, diện tích trồng cây cao su chiếm 46% diện tích cây công nghiệp lâu năm cả nước (Biểu đồ 1.9).

Song song với phát triển của ngành trồng trọt là việc gia tăng sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV. Theo Bộ NN&PTNT, có sự gia tăng một cách đáng kể tình hình sử dụng phân bón hóa học (gồm phân bón nhập khẩu và phân bón sản xuất trong nước). Nếu năm 2008, tổng lượng phân bón sản xuất và nhập khẩu là 7.437.994 tấn thì sang năm 2014 ước tính là 10.325.000 tấn (Bảng 1.3).



Biểu đồ 1.8. Tỷ lệ phân bố diện tích cây công nghiệp ngắn ngày chính năm 2013

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014



Biểu đồ 1.9. Tỷ lệ phân bố diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2013

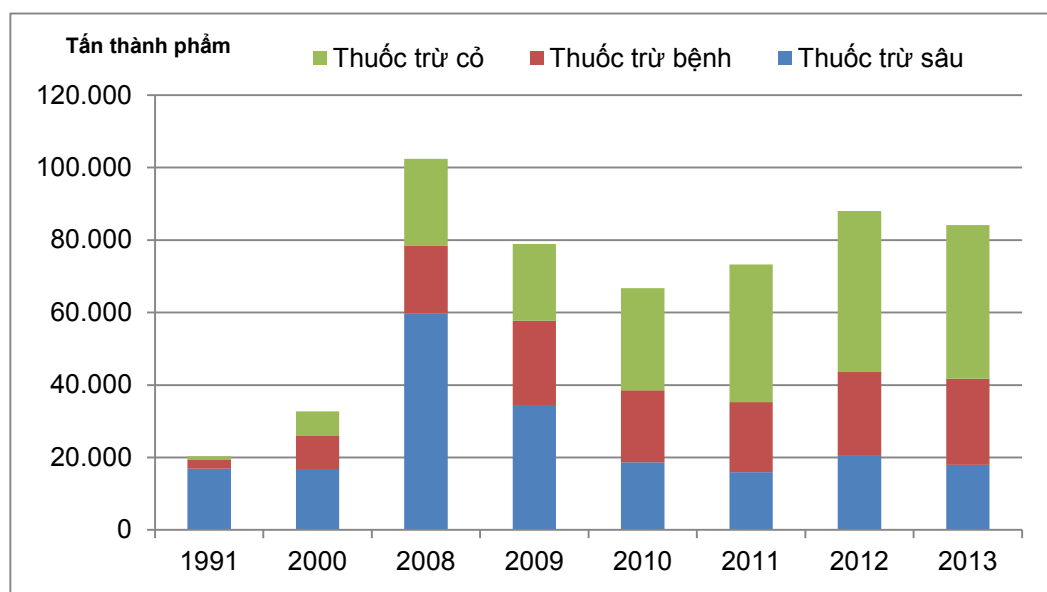
Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Bảng 1.3. Tình hình sản xuất và nhập khẩu phân bón

Đơn vị tính: tấn

Loại phân bón	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
<i>Urê</i>	1.643.330	2.372.000	1.955.000	2.191.000	2.260.000	-	2.200.000
- Sản xuất	936.433	946.000	954.000	955.000	1.760.000	1.854.000	2.200.000
- Nhập khẩu	706.897	1.426.000	1.001.000	1.236.000	500.000	504.000	-
<i>DAP</i>	433.760	1.040.000	948.280	920.900	933.000	-	900.000
- Sản xuất	-	65.000	156.280	242.900	283.000	150.000	330.000
- Nhập khẩu	433.760	975.000	792.000	678.000	650.000	759.000	570.000
<i>Phân NPK</i>	2.620.470	2.900.000	3.035.000	3.170.000	3.490.000	-	3.700.000
- Sản xuất	2.450.000	2.565.000	2.785.000	2.850.000	3.190.000	2.209.000	3.700.000
- Nhập khẩu	70.470	335.000	250.000	320.000	300.000	341.000	100.000
<i>Phân kali</i>	1.001.301	612.000	900.000	1.260.000	920.000	1.197.000	950.000
- Nhập khẩu	1.001.301	612.000	900.000	1.260.000	920.000	1.197.000	950.000
<i>Phân SA</i>	722.333	1.166.000	650.000	889.000	950.000	1.159.000	850.000
- Nhập khẩu	722.333	1.166.000	650.000	889.000	950.000	1.159.000	850.000
<i>Phân lân</i>	1.016.800	1.438.000	1.435.773	1.676.000	1.665.000	-	1.825.000
Tổng cộng	7.437.994	9.528.000	9.037.000	10.107.800	10.218.000	-	10.325.000

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2014

**Biểu đồ 1.10. Khối lượng các nhóm thuốc BTV ở Việt Nam**

Nguồn: Cục Trồng trọt, Bộ NN&PTNT, 2014

Hiện nay, Việt Nam đang đối mặt với tình trạng sử dụng phân bón và thuốc BVTV bừa bãi cả về chủng loại đến liều lượng, chưa kể tình trạng mua, bán phân bón hóa học và thuốc trừ sâu giả, dẫn đến dư thừa và phát tán ra môi trường.

1.2.2. Hoạt động chăn nuôi

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên toàn quốc trong những năm qua tương đối ổn định, xu hướng giảm không nhiều (Bảng 1.4).

Hoạt động chăn nuôi phát triển mạnh, toàn diện ở khu vực phía Bắc, trong khi đó tại các tỉnh thuộc ĐBSCL phát triển mạnh chăn nuôi bò và gia cầm (Bảng 1.5).

Khung 1.2. Tình hình buôn bán thuốc BVTV tại Hà Nội

Hiện có trên 1.300 cửa hàng buôn bán thuốc BVTV, song mới có 62/74 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh, 693 cửa hàng có chứng chỉ hành nghề, còn lại các cửa hàng nhỏ lẻ, buôn bán theo thời vụ trong các thôn, xóm chưa được cấp phép. Năm 2013, Chi cục Bảo vệ thực vật đã tổ chức thanh tra, kiểm tra 210 cửa hàng và 56 công ty, lấy 60 mẫu thuốc BVTV đang lưu thông trên thị trường để kiểm tra chất lượng. Qua đó, phát hiện 26 trường hợp vi phạm (đã xử lý cảnh cáo 9 trường hợp, xử phạt vi phạm hành chính 17 trường hợp với tổng số tiền là 19,3 triệu đồng, tịch thu thuốc BVTV quá hạn sử dụng và thuốc không có nguồn gốc rõ ràng).

Nguồn: Chi cục BVTV Tp. Hà Nội, 2014

Bảng 1.4. Số lượng gia súc, gia cầm từ năm 2010-2013

Năm	Trâu	Bò	Ngựa	Đê, cừu	Lợn	Gia cầm (Triệu con)
	Nghìn con					
2010	2.877,0	5.808,3	93,1	1.288,4	27.373,1	300,5
2011	2.712,0	5.436,6	88,1	1.267,8	27.056,0	322,6
2012	2.627,8	5.194,2		1.343,6	26.494,0	308,5
Sơ bộ 2013	2.559,6	5.156,0		1.345,4	26.261,4	314,8

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Bảng 1.5. Phân bố số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng năm 2013

Vùng	Gia súc (nghìn con)			Gia cầm (nghìn con)
	Trâu	Bò	Lợn	
ĐBSH	137,7	496,3	6.759,6	87.885
TDMNPB	1.424,2	896,6	6.328,7	63.229
Bắc Trung Bộ và DHMT	815,4	2.092,6	5.090,1	65.484
Tây Nguyên	92,1	662,6	1.728,7	14.374
Đông Nam Bộ	53,1	364	2.758,7	25.081
ĐBSCL	37,1	643,9	3.595,6	58.703

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Theo thống kê của Cục Chăn nuôi - Bộ NN&PTNT, cả nước có gần 12 triệu hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi và 23.500 trang trại chăn nuôi tập trung. Hoạt động chăn nuôi chiếm khoảng 25% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp và đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của người dân. Ngành chăn nuôi ở nước ta phụ thuộc chủ yếu vào chăn nuôi lợn (56% hộ nông thôn) và gia cầm (69%). Hình thức chăn nuôi nhìn chung còn manh mún, nhỏ lẻ, phần nhiều được nuôi ở quy mô hộ gia đình. Tuy nhiên, thời gian gần đây, một số địa phương đã mạnh dạn triển khai xây dựng các khu chăn nuôi tập trung nhằm kiểm soát tốt dịch bệnh, đảm bảo tốt VSMT và an toàn thực phẩm... bước đầu đã mang lại những kết quả đáng khích lệ.

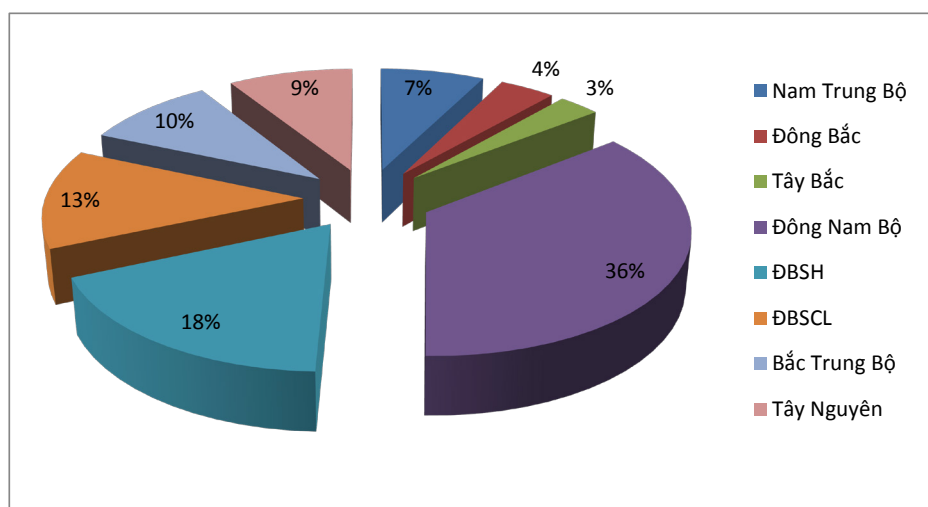
Hiện nay, xu hướng chăn nuôi trang trại, quy mô công nghiệp, công nghệ cao đang được quan tâm, trong khi đó chăn nuôi nông hộ giảm dần. Sự tăng trưởng cũng như quá trình công nghiệp hóa các tiểu ngành chăn nuôi đã nhanh chóng dẫn đến sự ra đời của nhiều loại hình mới về cơ sở chăn nuôi, các ngành công nghiệp chế biến và hệ thống phân phối. Cả nước có

hơn 25 nghìn trang trại, tuy nhiên sự phân bố trang trại đối với từng loại vật nuôi có sự khác biệt lớn. Trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ĐBSH; trong khi đó trang trại chăn nuôi bò thịt phân bố phần lớn ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, trang trại bò sữa phần lớn tập trung ở Đông Nam Bộ (Biểu đồ 1.11).

Khung 1.3. Tình hình nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

Từ ngày 1/7/2012 đến 31/5/2013 các đơn vị được ủy quyền đã thực hiện kiểm tra 20.329 lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu với tổng khối lượng 592 triệu tấn (trị giá 3 tỷ USD) từ 63 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thông qua kiểm tra đã phát hiện 43 lô hàng không đạt chất lượng (gần 3.000 tấn) trong đó 18 lô có chất lượng thấp hơn tiêu chuẩn công bố, 17 lô hàng vi phạm quy định về các chỉ tiêu an toàn tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, 8 lô hàng hết hạn sử dụng hoặc sắp hết hạn sử dụng vẫn được các doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu về Việt Nam.

Nguồn: Cục Chăn nuôi, Bộ NN&PTNT, 2014



Biểu đồ 1.11. Tỷ lệ phân bố trang trại các vùng trên cả nước

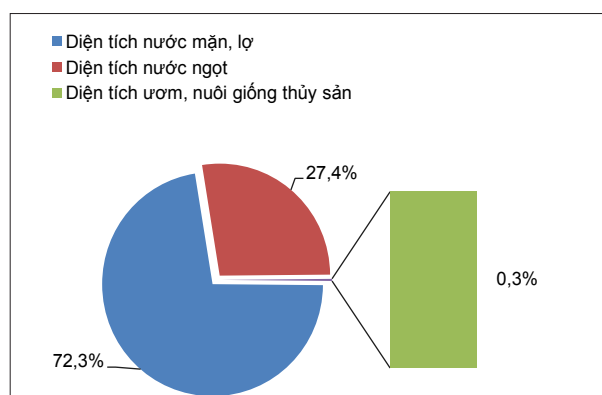
Nguồn: Cục Chăn nuôi, Bộ NN&PTNT, 2012

Với tổng đàn 314,7 triệu con gia cầm và hơn 37 triệu con gia súc, mỗi năm nguồn chất thải từ chăn nuôi thải ra môi trường lên tới 84,5 triệu tấn. Đây là một trong những nguồn chất thải lớn có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường vùng nông thôn và ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người dân.

1.2.3. Hoạt động nuôi trồng thủy sản

Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc và đường biển dài hơn 3.260 km. Nông dân ven biển đã phát huy được lợi thế ven biển nên hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ, DHMT và Nam Trung Bộ, đặc biệt phát triển mạnh ở khu vực ĐBSCL.

Trong khi vùng Bắc Trung Bộ, DHMT, vùng ven biển Nam Trung Bộ phát triển mạnh về nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ như tôm các loại, sò huyết, bào ngư, cá song, cá giò, cá hồng, cá rô phi... thì khu vực ĐBSCL với điều kiện lý tưởng có hệ thống kênh rạch chằng chịt và nhiều vùng giáp biển lại có nhiều thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản. ĐBSCL là khu vực nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam với sản lượng thủy sản xuất khẩu hàng năm chiếm 65% tổng sản lượng thủy sản toàn quốc.



Biểu đồ 1.12. Tỷ lệ phân bố diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2013

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Năm 2013, tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ước tính 1046,4 nghìn ha, trong đó diện tích nước mặn, lợ là 756,2 nghìn ha, chiếm trên 72% tổng diện tích (Biểu đồ 1.12). Sản lượng thủy sản năm 2013 ước tính đạt 6.050 nghìn tấn, trong đó sản lượng khai thác ước đạt 2.710 nghìn tấn (Bảng 1.6).

Bảng 1.6. Kết quả sản xuất thủy sản năm 2013

TT	Chỉ tiêu	Ước tính năm 2013
I	Tổng sản lượng thủy sản (1.000 tấn)	6.050
1	Sản lượng khai thác	2.710
	Sản lượng khai thác hải sản	2.506
	Sản lượng khai thác nội địa	204
2	Sản lượng nuôi trồng	3.340
a	Thủy sản mặn, lợ	1.140
	Tôm nước lợ	548
	trong đó: Tôm sú	268
	Tôm thẻ	280
b	Thủy sản nước ngọt	2.200
	trong đó: Cá tra	1.150
II	Diện tích nuôi (1.000 ha)	1.150
1	Tôm nước lợ	666
	trong đó: Tôm sú	600
	Tôm thẻ	66
2	Cá tra	5,2
III	Giá trị sản xuất thủy sản (giá so sánh năm 2010) (tỷ đồng)	175.948
1	Khai thác thủy sản	69.978
	Khai thác hải sản	64.409
2	Nuôi trồng thủy sản	105.970

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, Bộ NN&PTNT; TCTK, Bộ KH&ĐT, 2014

Bên cạnh những thành tựu về mặt kinh tế, áp lực môi trường trong nuôi trồng thủy sản (thiên tai, dịch bệnh, xử lý thức ăn dư thừa) là một trong những vấn đề mang tính thời sự hiện nay.

Việc xây dựng đầm ao nuôi trồng thủy sản ở vùng cửa sông, ven biển dẫn đến những thay đổi về nơi sinh sống của quần xã sinh vật, độ muối, lắng đọng trầm tích và xói lở bờ biển. Hơn nữa, tại một số khu vực nuôi tôm, cá tập trung (trong đó có nuôi trên cát), việc xả thải các chất hữu cơ phú dưỡng, chất độc vi sinh vật (cả mầm bệnh) và các chất sinh hoạt bừa bãi làm cho môi trường suy thoái, bùng nổ dịch bệnh và gây thiệt hại đáng kể về kinh tế cũng như về điều kiện môi trường sinh thái. Việc lạm dụng nước ngầm để nuôi tôm trên cát, không tuân thủ Luật Tài nguyên nước đang là hiện tượng khá phổ biến ở vùng cát ven biển miền Trung. Hậu quả lâu dài sẽ làm cạn kiệt nguồn nước ngọt và nước ngầm, ô nhiễm biển và nước ngầm, gây mặn hóa đất và nước ngầm, thu hẹp diện tích rừng phòng hộ, làm tăng hoạt động cát bay và bão cát.

Trung bình mỗi năm Việt Nam cần khoảng 4,4 triệu tấn thức ăn cho nuôi trồng thủy sản. Đáng lưu ý là hiện chưa có quy chuẩn kỹ thuật về thức ăn nuôi trồng thủy sản để có thể công bố, cấp chứng nhận như quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12.

1.2.4. Chế biến nông lâm thủy sản

Theo Bộ NN&PTNT, năm 2012, cả nước có trên 6.000 cơ sở chế biến nông lâm thủy sản quy mô công nghiệp đang hoạt động (Bảng 1.7).

Bảng 1.7. Số lượng các cơ sở chế biến nông sản

TT	Loại hình	Số lượng
1	Chế biến nông sản	2.000
2	Chế biến thủy sản	570
3	Chế biến gỗ	3.500
Tổng cộng		6.070

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2012

Sự tăng nhanh về số lượng các cơ sở chuyên chế biến trong những năm qua đã góp phần phục vụ tốt hơn yêu cầu sơ chế và chế biến nông, lâm và thủy sản, từng bước gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ các sản phẩm này, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập của hộ gia đình nông dân, ngư dân, phát triển khu vực dịch vụ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, phát triển làng nghề ở nông thôn.

Phần lớn cơ sở chế biến nông lâm thủy sản được xây dựng gắn với vùng nguyên liệu tập trung ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Cơ sở chuyên chế biến nông sản chủ yếu ở ĐBSH như các loại ngũ cốc, rau quả đặc sản của vùng; trong khi đó khu vực TDMNPB có nhiều cơ sở chế biến nông sản là cây công nghiệp như chè, cây dược liệu; vùng Tây Nguyên có nhiều cơ sở chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp và lâm sản; cơ sở chế biến thủy sản có nhiều ở vùng tập trung nguyên liệu cho ngành chế biến thủy sản là Đông Nam Bộ và ĐBSCL. Tuy nhiên, hiện nay các cơ sở này có xu hướng tăng, giảm rất khác nhau và phân bố không đồng đều giữa các vùng.

Trong tiến trình hội nhập, bước đầu một số ngành sản xuất, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã đầu tư đổi mới công nghệ, chú trọng áp dụng tiêu

chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến, ISO, HACCP... Một số ngành hàng nông lâm thủy sản đã đáp ứng được yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm xuất khẩu, điển hình là thủy sản, nhân hạt điều, hồ tiêu, đồ gỗ...

Một mặt, công nghiệp chế biến đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn (thu hút khoảng 1,5 triệu lao động trực tiếp với mức thu nhập bình quân khoảng 3 triệu đồng/tháng và hàng chục triệu lao động sản xuất nguyên liệu và dịch vụ), đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn và hình thành các thị trấn, thị tứ dịch vụ phục vụ sản xuất. Mặt khác, hoạt động chế biến nông lâm thủy sản gây sức ép đến môi trường nông thôn do phần lớn các cơ sở này nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp tập trung, theo đó khí thải từ các hệ thống lò hơi, máy phát điện, lò sấy, nước thải chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn, có chứa nhiều thành phần độc hại khác nhau, là nguồn gây ô nhiễm môi trường, cần phải được xử lý theo quy định.

1.2.5. Xu thế phát triển các cụm công nghiệp và hoạt động tiểu thủ công nghiệp

Tại nhiều địa phương thuần nông trước đây, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch khá nhanh theo hướng công nghiệp hóa, tăng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Theo đó, việc hình thành các cụm công nghiệp (CCN) tập trung do huyện quản lý đã xuất hiện ở nhiều địa phương.

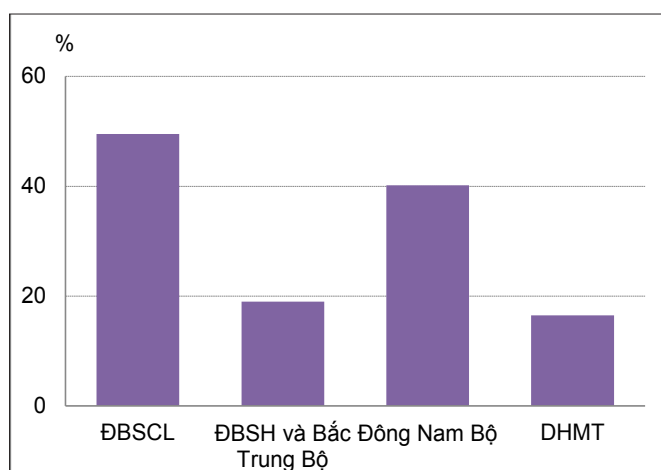
Theo số liệu từ Cục Công nghiệp Địa phương - Bộ Công Thương, cả nước có 878 CCN đã có quyết định thành lập hoặc đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng với tổng diện tích 32.481 ha; 786 CCN hình thành trước khi Quy chế quản

lý CCN có hiệu lực và 92 CCN thành lập mới. Trong số đó có 220 CCN do các doanh nghiệp làm chủ đầu tư; 31 CCN do Trung tâm phát triển CCN làm chủ đầu tư và 477 CCN do UBND cấp huyện (Ban quản lý dự án của huyện) hoặc đơn vị sự nghiệp khác làm chủ đầu tư. Còn lại 150/878 CCN đã thành lập nhưng chưa có chủ đầu tư hạ tầng. Các dự án này hoạt động đã tạo việc làm và thu hút khoảng 461.000 lao động.

Việc thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN - CCN còn gặp khó khăn, đặc biệt là các tỉnh DHMT, ĐBSH và Bắc Trung Bộ.

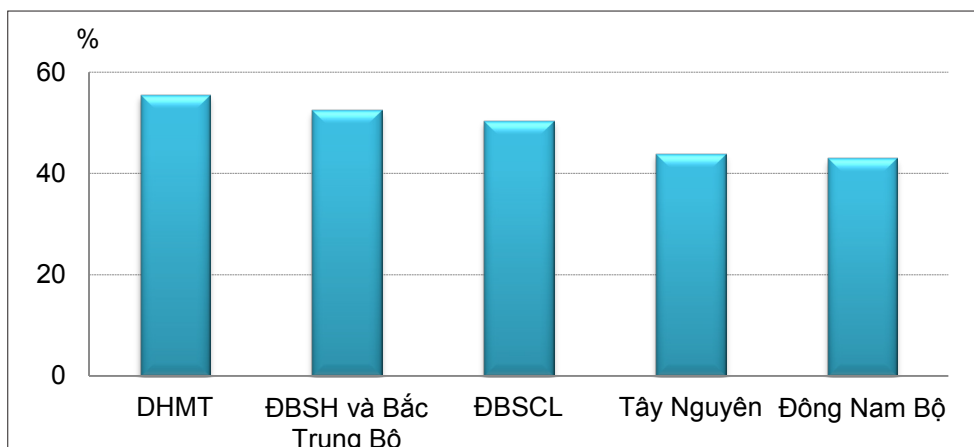
Tuy nhiên, đa số các CCN chưa hoàn thiện hạ tầng, đặc biệt là việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN chưa được quan tâm đúng mức.

Bên cạnh đó, một số CCN hoặc cơ sở sản xuất trước đây ở vùng nội đô đã di dời về khu vực nông thôn hoặc vùng ven đô, trong khi ở đây chưa có sự đáp ứng kịp thời về hạ tầng đã gây ô nhiễm môi trường tại địa điểm mới do vẫn sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu. Như vậy, vô hình chung các CCN này đã di chuyển sự ô nhiễm từ đô thị về nông thôn.



Biểu đồ 1.13. Tỷ lệ CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng

Nguồn: TCMT, Bộ TN&MT, 2013



Biểu đồ 1.14. Tỷ lệ lấp đầy CCN bình quân các vùng trên cả nước

Nguồn: Bộ Công Thương, 2012

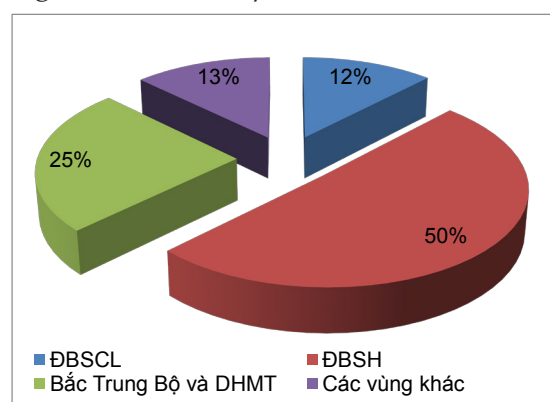
Ngoài ra, xu hướng phát triển các cơ sở nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình như các lò mổ gia súc, gia cầm; lò gạch, gốm... có mặt hầu hết ở mỗi địa phương nhưng không được hoặc không thể quy hoạch vào các CCN do nhiều lý do mà nằm lẻ, rải rác gần hoặc trong khu dân cư. Theo báo cáo của các địa phương, các cơ sở này hầu như không đầu tư hệ thống xử lý chất thải, khí thải... nên là nguồn gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng nhiều đến đời sống sinh hoạt của người dân khu vực nông thôn.

1.2.6. Xu thế phát triển làng nghề

Cùng với sự ra đời của các CCN, nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho hàng chục vạn lao động. Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2014, số làng nghề và làng có nghề nước ta là 5.096, trong đó số làng nghề truyền thống được công nhận theo tiêu chí làng nghề hiện nay của Chính phủ là 1.748. Các làng nghề thu hút khoảng 10 triệu lao động.

Theo kết quả điều tra của Tổng cục thống kê, số xã có làng nghề tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSH (50%), tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên,

Thái Bình, Nam Định... Tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và DHMT chiếm khoảng 25% số xã có làng nghề của cả nước. Số xã có làng nghề còn lại là ở ĐBSCL và các vùng khác chiếm tỷ lệ nhỏ (Biểu đồ 1.15).



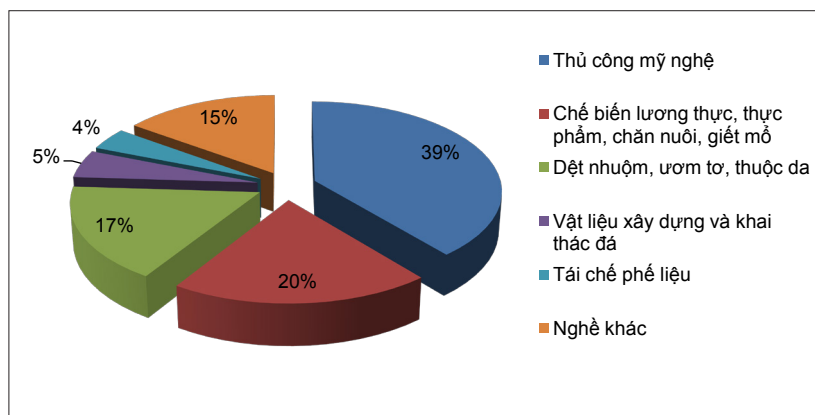
Biểu đồ 1.15. Tỷ lệ xã có làng nghề phân theo vùng

Nguồn: TCTK, Bộ KH&ĐT, 2012

Làng nghề nông thôn Việt Nam hiện được phân loại theo 6 nhóm ngành nghề sản xuất chính: thủ công mỹ nghệ (gốm, sứ, thủy tinh mỹ nghệ, chạm khắc, sơn mài, đồ gỗ mỹ nghệ), chạm mạ vàng, bạc, thêu, ren; chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi, giết mổ; dệt nhuộm, ươm tơ, thuộc da; vật liệu xây dựng và khai thác đá; tái chế phế liệu; nghề khác (sản xuất nông cụ như cày, bừa, đóng thuyền, làm quạt giấy...) (Biểu đồ 1.16).

Biểu đồ 1.16. Tỷ lệ phân loại ngành sản xuất chính tại làng nghề

Nguồn: Viện Khoa học và Kỹ thuật môi trường, 2011



Tuy nhiên, mặt trái của các làng nghề nông thôn cũng còn nhiều, nhất là tình trạng gây ô nhiễm môi trường: nước thải, chất thải do các làng nghề tại các vùng quê gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và sức khỏe người dân còn rất phổ biến. Theo thống kê, tỷ lệ làng nghề sử dụng thiết bị xử lý nước thải, chất thải độc hại chỉ đạt 4,1% và thực trạng này đang cho thấy rõ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ các làng nghề ở nông thôn nước ta.

Theo quy định, để giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, đối với các làng nghề không thể đầu tư, áp dụng các biện pháp xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng thì phải di dời vào CCN hoặc khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư. Tuy nhiên, đến nay số làng nghề được quy hoạch trong CCN làng nghề là rất ít (47 làng nghề) nên tình hình xử lý chất thải tại các làng nghề nhiều nơi còn bị bỏ ngỏ. Đa số các làng nghề chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Các loại khí thải, nước thải đều được xả thải trực tiếp ra môi trường... Đặc biệt là nước thải tại các làng nghề tái chế kim loại, chế biến nông sản, thủy sản đang là vấn đề bức xúc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. CTR nguy hại phát sinh từ các hoạt động sản xuất

làng nghề chưa được phân loại, tái chế, tái sử dụng hợp lý. Những tồn tại này đang đặt vấn đề môi trường nông thôn trước thách thức lớn, cần được quan tâm và giải quyết.

1.2.7. Hoạt động phát triển lâm nghiệp

Rừng không chỉ là nguồn sinh kế quan trọng mà còn là nguồn cung cấp tài nguyên nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu và tạo thu nhập cho người dân. Phát triển lâm nghiệp thời gian qua đã có nhiều biến chuyển tích cực.

Trong những năm qua, Chính phủ đã đề ra nhiều chính sách và chương trình khác nhau nhằm tăng diện tích rừng và giảm mức độ suy giảm rừng. Sự đổi mới trong chính sách phát triển lâm nghiệp đã thúc đẩy việc trồng rừng sản xuất. Ở nước ta, diện tích rừng trồng tăng lên khá nhanh, nằm trong top 10 các nước có diện tích rừng trồng lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, phần lớn rừng được trồng lại với mục đích kinh tế, sản xuất cây lấy gỗ ngắn ngày, cây mọc nhanh mà chưa ưu tiên trồng rừng tại các khu vực đầu nguồn. Điều này dẫn đến tình trạng rừng trồng sản xuất tăng nhưng chất lượng rừng tự nhiên còn thấp, diện tích rừng giàu và trung bình chỉ chiếm khoảng 8%, trong khi rừng phục hồi, rừng chưa có trữ lượng chiếm khoảng 61% diện tích có rừng tự nhiên của cả nước.

Bảng 1.8. Diễn biến diện tích rừng qua các thời kỳ

Đơn vị tính: triệu ha

Loại rừng/Năm	1945	1976	1990	1999	2002	2011	2012	2013
Tổng diện tích	14,3	11,169	9,175	10,995	11,785	13,515	13,862	13,954
Rừng trồng	0	0,092	0,745	1,524	1,919	3,229	3,438	3,556
Rừng tự nhiên	14,3	11,077	8,43	9,471	9,866	10,286	10,424	10,398
Độ che phủ (%)	43,0	33,8	27,8	33,2	35,8	39,7	40,7	41,5

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT, 2014

Rừng trồng sản xuất đóng vai trò quan trọng ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung Bộ và miền núi phía Bắc. Nổi bật là cây cao su đang có xu hướng cạnh tranh mạnh mẽ đối với trồng rừng sản xuất trên phạm vi cả nước. Keo lai và keo tai tượng cũng là những loài cây được chọn lựa nhiều trên đất lâm nghiệp, trong khi đó, diện tích bạch đàn và keo lá tràm đang giảm dần. Những loài cây có chu kỳ sinh học dài như thông ba lá, thông đuôi ngựa, thông nhựa có diện tích phân bố lớn ở các tỉnh Lâm Đồng, Lạng Sơn và Quảng Trị.

Xã hội hóa ngành lâm nghiệp là một trong những chính sách lâm nghiệp được chú trọng thời gian gần đây. Tuy nhiên, công tác thực hiện các chính sách này ở cấp địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Chủ trương chuyển đổi mô hình lâm trường quốc doanh thành các công ty lâm nghiệp chưa hiệu quả và phù hợp với mục tiêu quản lý rừng bền vững; công tác giao đất lâm nghiệp đến từng hộ gia đình chưa có kết quả tương xứng; năng suất và hiệu quả rừng trồng của hộ gia đình còn thấp; mô hình trang trại và doanh nghiệp tư nhân kinh doanh rừng phát triển kém... Mặt khác, những mâu thuẫn liên quan đến đất đai và tài nguyên rừng tiếp tục gia tăng ở mọi nơi.

Trong năm 2013, hơn 9.500 ha rừng, bao gồm hơn 300 ha rừng đặc dụng, gần 500 ha rừng phòng hộ và hơn 8.700 ha rừng sản xuất bị chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác (Bảng 1.9). Trong khi mất rừng ở vùng Đông Bắc chủ yếu là do chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp để trồng màu thì ở vùng cao nguyên lại chủ yếu để trồng cây công nghiệp. Một số vùng khác như Đông Nam Bộ và Tây Nguyên còn đối mặt với tình trạng mất rừng do phát triển thủy lợi.

Bảng 1.9. Loại hình và diện tích rừng bị chuyển đổi năm 2013

Đơn vị: ha

Loại hình	Diện tích
Khai thác khoáng sản	1.014,98
Thủy điện	332,71
Thủy lợi	451,41
Làm đường	461,57
Khu du lịch và sân golf	13,79
KCN và cảng	37,21
Nông nghiệp	2.868,57
An ninh, quốc phòng	136,01
Mục đích khác	4.212,23
Tổng số	9.527,48

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT, 2013



1.3. VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI Ở NÔNG THÔN

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngày 4/6/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, với mục tiêu phấn đấu tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2015 là 20% và đến năm 2020 là 50%.

Từ khi thực hiện Chương trình nông thôn mới đến nay, kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn từng bước được nâng cao. Chương trình đã góp phần phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH ở nhiều vùng nông thôn, nổi bật là đầu tư phát triển giao thông nông thôn, thủy lợi, điện.

Hiện cả nước đã và đang triển khai xây dựng trên 5 triệu công trình với khoảng 70.000 km đường giao thông nông thôn, nâng cấp hơn 3.000 công trình thủy lợi gồm bờ bao, cống, trạm bơm phục vụ tưới tiêu, trong đó nạo vét, tu sửa gần 7.000 km kênh mương; huy động khoảng 15.205 tỷ đồng vốn đầu tư cải tạo và xây dựng mới hệ thống điện nông thôn; nâng cấp hơn 1.000 công trình nước sạch tập trung, 500 bãi thu gom rác thải, 1.200 cống rãnh thoát nước thải vệ sinh, 40% số xã thành lập tổ thu gom rác thải. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin internet tốc độ cao đã đến được hầu hết các điểm bưu điện văn hóa xã, khoảng 55% số xã có điểm truy cập internet công cộng. Tổng số vốn đầu tư cải tạo, xây dựng chợ nông thôn đạt 2.783 tỷ đồng. Trường học các cấp từng bước xây dựng theo chuẩn và xã hội hóa. Hệ thống các trạm y tế được tăng cường cả về số lượng và bổ sung nhân viên y tế. Cơ sở vật

chất văn hóa được chú trọng xây dựng và nâng cấp. Qua đó góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển kinh tế. Nông thôn phát triển theo quy hoạch, cơ cấu hạ tầng, kinh tế, xã hội hiện đại, môi trường sinh thái được bảo vệ.

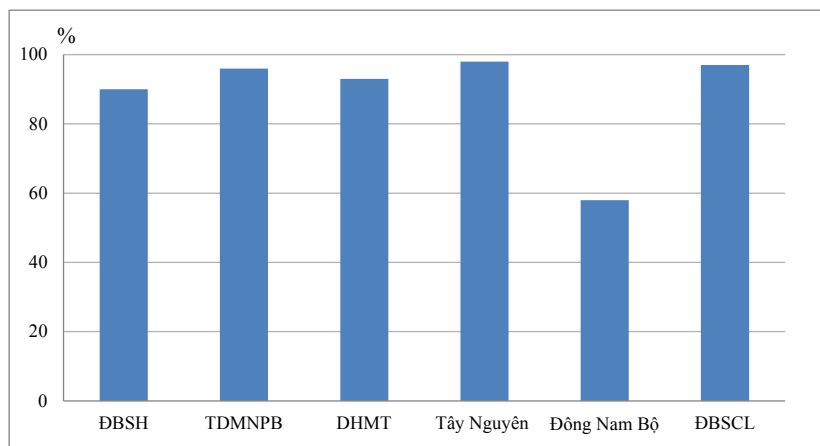
Theo tổng kết từ báo cáo của các địa phương, tính đến hết 2014, hầu như các xã trên toàn quốc đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, đạt tỷ lệ trên 90% so với tổng số xã trên toàn quốc (trước khi có Quyết định 193/QĐ-TTg¹, toàn quốc mới chỉ đạt 23,4%). Tính đến hết năm 2014, có 785 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tương đương 8,8%.

Khung 1.4. Tình hình huy động kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Chương trình đã huy động được 485 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước các cấp bố trí 161.938 tỷ đồng chiếm 33,4% (vốn hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình là 50.048 tỷ đồng, vốn lồng ghép 111.889,7 tỷ đồng); Vốn tín dụng 231.378,1 tỷ đồng, chiếm 47,7%; Các doanh nghiệp hỗ trợ 29.900,91 tỷ đồng, chiếm 6,0% và người dân đóng góp 62.841,07 tỷ đồng, chiếm 12,9%.

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2014

¹Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 02/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình rà soát quy hoạch xây dựng nông thôn mới.



Biểu đồ 1.17. Tỷ lệ xã phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2014

Trong những năm qua, Bộ NN&PTNT, các địa phương, doanh nghiệp và bà con nông dân đã đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật, xây dựng nhiều mô hình theo hướng xanh - sạch - phát triển bền vững. Điển hình, đối với cây lúa đã áp dụng các mô hình “ruộng lúa bờ hoa”, “1 phải 5 giảm”, “cánh đồng mẫu lớn áp dụng VietGAP”. Đối với cây ăn trái, áp dụng quy trình canh tác GAP và mô hình sử dụng khí sinh học trong chăn nuôi. Đối với ngành nuôi trồng thủy sản, áp dụng kiểm soát chất lượng từ ao nuôi đến bàn ăn.

Áp dụng sản xuất xanh - sạch để nông nghiệp có thể phát triển bền vững, tính cạnh tranh của nông sản được nâng cao, công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải theo đó mà phát triển, khí nhà kính cũng giảm phát thải... đảm bảo bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Để phát triển bền vững, nền nông nghiệp truyền thống cần sự thay đổi toàn diện. Vì vậy, việc rà soát lại cơ chế, chính sách liên quan và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với mô hình phát triển mới theo cơ cấu lại ngành kinh tế và hướng tới ngành kinh tế xanh là thách thức không nhỏ.



